

Số: /QĐ-UBND

Vĩnh Lộc, ngày 16 tháng 6 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500  
Khu dân cư xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LỘC**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Luật Đo đạc và Bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; số 72/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù; số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn; số 01/2021/TT-BXD ngày 18/5/2021 ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc bản đồ;*

*Căn cứ Quyết định số 3244/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 của UBND tỉnh Thanh Hoá về phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070;*

*Căn cứ Quyết định số 3267/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Vĩnh Lộc;*

*Căn cứ Quyết định số 2594/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 của UBND huyện Vĩnh Lộc về phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc đến năm 2030;*

*Căn cứ Căn cứ Quyết định số 448/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của UBND huyện Vĩnh Lộc về việc phê duyệt nhiệm vụ, dự toán lập Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc;*

*Thực hiện Văn bản số 6498/SXD-QH ngày 31/8/2022 của Sở Xây dựng về ý kiến đề án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc;*

*Theo đề nghị của phòng Kinh tế và Hạ tầng ngày 15 tháng 6 năm 2023 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 38/BC-KTHT ngày 12 tháng 10 năm 2022 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc trên cơ sở Tờ trình số 242/TTr-BQLDA ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Vĩnh Lộc).*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc; với nội dung chủ yếu như sau:

### **1. Phạm vi, ranh giới, quy mô lập quy hoạch**

#### **1.1. Phạm vi, ranh giới nghiên cứu**

Vị trí khu đất lập quy hoạch thuộc bản đồ địa chính xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc, ranh giới nghiên cứu được xác định như sau:

- *Phía Bắc: Giáp đất sản xuất nông nghiệp.*
- *Phía Tây: Giáp đất sản xuất nông nghiệp.*
- *Phía Nam: Giáp khu dân cư hiện trạng.*
- *Phía Đông: Giáp đất sản xuất nông nghiệp.*

#### **1.2. Quy mô lập quy hoạch**

- Diện tích lập quy hoạch: 83.300,20 m<sup>2</sup> (Khoảng 8,33ha).
- Dân số dự kiến khoảng 1.280 người.

### **2. Mục tiêu quy hoạch, tính chất khu vực lập quy hoạch**

#### **2.1. Mục tiêu**

Cụ thể hoá Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Vĩnh Lộc được UBND tỉnh Thanh Hoá phê duyệt tại Quyết định số 3267/QĐ-UBND ngày 24/8/2021. Làm cơ sở đầu tư xây dựng hạ tầng dân cư mới đồng bộ hiện đại, gắn kết hài hoà cảnh quan đô thị. Tạo quỹ đất phát triển dân cư và các tiện ích kèm theo. Tăng hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn, khai thác quỹ đất, tạo nguồn thu cho ngân sách.

**2.2. Tính chất, chức năng khu vực lập quy hoạch:** Là khu dân cư mới, được đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ.

### **3. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đạt được**

Các chỉ tiêu quy hoạch đạt được đáp ứng theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, cụ thể:

\* *Các chỉ tiêu sử dụng đất:* Áp dụng các chỉ tiêu cho khu vực nông thôn.

- Chỉ tiêu đất đơn vị ở khoảng 55-75m<sup>2</sup>/ người, bao gồm:

+ Đất ở:  $\geq 25$  m<sup>2</sup>/ người;

+ Đất cây xanh đơn vị ở:  $\geq 2$  m<sup>2</sup>/ người;

+ Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật:  $\geq 5$  m<sup>2</sup>/ người;

+ Đất công trình công cộng: Trường mầm non, nhà văn hóa, bãi đỗ xe...

Quy mô theo nhu cầu thực tế của khu vực.

\* *Các chỉ tiêu thiết kế hạ tầng kỹ thuật:*

a) *Cấp nước:*

- Cấp nước sinh hoạt:  $\geq 100$  L/người/ngày.đêm;

- Cấp nước dịch vụ công cộng: 10% nước sinh hoạt;

- Cấp nước tưới cây, rửa đường: 10% nước sinh hoạt;

- Nước dự phòng không vượt quá tối đa: 15% tổng lượng nước trên.

b) *Cấp điện:*

- Phụ tải:  $\geq 150$ W/người;

- Cho hộ gia đình:  $\geq 2.5$  KW/hộ;

- Cấp điện cho công trình công cộng:  $\geq 15\%$  điện sinh hoạt.

c) *Thoát nước:*

- Thoát nước mưa và nước thải riêng biệt;

- Nhu cầu thoát nước thải bằng 90% nhu cầu cấp nước.

d) *Rác thải:*

- Chỉ tiêu: 1,0 kg/người/ngđ;

- Thu gom và xử lý 100%.

### **4. Quy hoạch sử dụng đất, chỉ tiêu sử dụng đất**

Phương án quy hoạch sử dụng đất được hoạch định một cách khoa học nhằm tạo ra môi trường sinh hoạt cộng đồng dân cư, phù hợp với nhiệm vụ quy hoạch đã được phê duyệt, phù hợp với tiêu chí và tiêu chuẩn về thiết kế khu dân cư theo quy định hiện hành.

Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất

STT	Chức năng	Tên lô đất	Diện tích lô đất (m <sup>2</sup> )	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao (tầng)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Số thửa
<b>I</b>	<b>Đất ở</b>		<b>34.532,94</b>				
1	Đất ở liền kề 1	LK:01	4.228,92	80÷90	1÷5	0,8÷4,5	33
2	Đất ở liền kề 2	LK:02	2.829,98	80÷90	1÷5	0,8÷4,5	26
3	Đất ở liền kề 3	LK:03	2.829,98	80÷90	1÷5	0,8÷4,5	26
4	Đất ở liền kề 4	LK:04	1.608,13	80÷90	1÷5	0,8÷4,5	10
5	Đất ở liền kề 5	LK:05	3.838	80÷90	1÷5	0,8÷4,5	38
6	Đất ở liền kề 6	LK:06	3.838	80÷90	1÷5	0,8÷4,5	38
7	Đất ở liền kề 7	LK:07	408,55	80÷90	1÷5	0,8÷4,5	4
8	Đất ở liền kề 8	LK:08	3.309,85	80÷90	1÷5	0,8÷4,5	32
9	Đất ở liền kề 9	LK:09	3.309,85	80÷90	1÷5	0,8÷4,5	32
10	Đất ở liền kề 10	LK:10	1.787,5	80÷90	1÷5	0,8÷4,5	16
11	Đất ở liền kề 11	LK:11	3.272,09	80÷90	1÷5	0,8÷4,5	30
12	Đất ở liền kề 12	LK:12	3.272,09	80÷90	1÷5	0,8÷4,5	30
<b>II</b>	<b>Đất công cộng</b>		<b>9.699,61</b>				
13	Đất thương mại dịch vụ 01	TM:01	1.729,66	80÷90	1÷5	0,8÷4,5	
14	Đất thương mại dịch vụ 02	TM:02	954,75	80÷90	1÷5	0,8÷4,5	
15	Nhà văn hóa	VH	1.568,23	40	1÷3	1,2	
16	Đất trường học	TH	2.165,84	40	1-:-5	1,2-:-2	
17	Đất bãi đỗ xe 1	P:01	2.389,67	5	1	0,05	
18	Đất bãi đỗ xe 2	P:02	891,46	5	1	0,05	
<b>III</b>	<b>Đất cây xanh</b>		<b>2.641,26</b>				
19	Đất cây xanh 1	CX:01	2.641,26	5	1	0,05	
<b>IV</b>	<b>Đất hạ tầng</b>		<b>3.253,69</b>				
20	Đất khe hạ tầng giữa nhà		2.549,53				
21	Đất HTKT (trạm xử lý, tập kết rác,...)	R,NT	704,16				
<b>V</b>	<b>Đất giao thông</b>		<b>33.172,70</b>				
21	<b>Tổng diện tích</b>		<b>83.300,20</b>				
22	<b>Tổng số lô liền kề</b>						<b>315</b>

### 5. Cơ cấu tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan

a. Đất ở: Tổng diện tích 34.532,94 m<sup>2</sup> trong đó bao gồm:

Nhà ở liền kề được có tổng diện tích 34.532,94 m<sup>2</sup>, chủ yếu quy hoạch dọc theo các trục đường của đồ án. Các ô đất có kích thước chủ yếu gồm 5,25mx18m, 5,5mx18m. Mật độ xây dựng từ 80% - 90%, chiều cao tối đa 5 tầng.

b. Đất dịch vụ công cộng

- Nhà văn hóa (VH): Quy hoạch nhà văn hóa đáp ứng nhu cầu sinh hoạt cộng đồng của khu dân cư, có diện tích đất 1.568,23 m<sup>2</sup>. Công trình bố trí ở phía Bắc của đồ án. Mật độ xây dựng tối đa 40%, tầng cao tối đa 3 tầng.

Công trình nhà văn hoá kết hợp với hệ thống hạ tầng, hệ thống nhà ở liền kề tạo thành khu vực có kiến trúc và cây xanh hài hoà, tương tác và hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình khai thác sử dụng.

- Khu đất xây dựng trường học (TH): Trường học mầm non có diện tích là 2.165,84 m<sup>2</sup> vị trí ở gần phía Bắc của khu dân cư. Công trình xây dựng trường học có mật độ xây dựng thấp, cũng là công trình công cộng có yếu tố cảnh quan kết hợp với hệ thống cây xanh nội bộ đóng góp vào cảnh quan chung phục vụ cho cư dân sinh sống trong khu dân cư. Mật độ xây dựng trong lô đất tối đa là 40%, tầng cao tối đa 5 tầng.

### *c. Đất cây xanh*

- Khu cây xanh và mặt nước: Ký hiệu lô đất là CX: 01 có diện tích là 2.641,26 m<sup>2</sup>. Khu cây xanh bố trí tại khu vực giáp với trường mầm non phía Bắc dự án tạo bóng mát, điều hòa khí hậu cho khu dân cư, vừa trở thành không gian đáng sống với sự thân thiện và hòa hợp với môi trường. Tổng diện tích cây xanh bố trí: 2.641,26 m<sup>2</sup> chiếm 3,17%.

*d. Đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật:* bao gồm giao đất giao thông nội khu, đất bãi đỗ xe và đất trạm xử lý nước thải cho khu đô thị. Tổng diện tích 39.707,52 m<sup>2</sup>, bao gồm:

- Đất giao thông nội thị: 33.172,70 m<sup>2</sup>;
- Bố trí 02 bãi đỗ xe với tổng diện tích: 3.281,13 m<sup>2</sup>;
- Đất hạ tầng kỹ thuật (TXL,TKR): 704,16 m<sup>2</sup>;
- Đất khe hạ tầng: 2.549,53 m<sup>2</sup>.

## **6. Tổ chức không gian, kiến trúc cảnh qua**

- Khu dân cư xã Vĩnh Thịnh bao gồm các khu chức năng và tiện ích hạ tầng xã hội cần có ngoài đất ở mới ra thì còn bao gồm đất công viên cây xanh, nhà văn hóa, trường mầm non, bãi đỗ xe, đất hạ tầng kỹ thuật,..

- Khu vực phía Bắc và phía Tây giáp đường quy hoạch chung bố trí các dãy nhà liền kề mới bám sát hai trục này để tạo ra quỹ đất ở mới đáp dẫn, đồng thời mở mới các tuyến giao thông với quy mô mặt cắt 17,5m (lòng đường 7,5m, vỉa hè 2x5m phù hợp với quy định của địa phương) kết nối với các trục giao thông lớn đi qua dự án.

- Khu vực phía Bắc ngoài các dãy liền kề được quy hoạch thiết kế với lối kiến trúc đồng bộ thì còn có một nhà văn hóa với quy mô 1.568,23m<sup>2</sup>. Trường học, bãi đỗ xe và công viên cây xanh nằm ở vị trí giao thông mở và thuận lợi bao xung quanh là các dãy liền kề.

Tiến vào vùng lõi trung tâm dự án có tuyến giao thông theo quy hoạch vùng đi qua theo hướng Đông Tây, tại vị trí dự án quy hoạch mở rộng tuyến này lên 30m có dải phân cách cây xanh 3m, lòng đường hai bên mỗi bên 8,5m vỉa hè

2x5m để hình thành một trục chính của khu dân cư, quy hoạch hai bên bám theo tuyến này là đất ở mới.

- Khu vực phía Nam phân khu chức năng chủ yếu là nhóm nhà ở, và một phần đất để xe, đất hạ tầng kỹ thuật khác.

## **7. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật**

### **7.1. Chuẩn bị kỹ thuật xây dựng**

#### *a. San nền*

- Cao độ thiết kế san nền trung bình khoảng +8,10m, cao độ cao nhất khoảng +8,35m. Trong quá trình triển khai dự án, ở bước tiếp theo khi thực hiện lập dự án đầu tư, sau khi thiết kế chi tiết các tuyến đường giao thông của dự án cần chuẩn xác lại cao độ san nền để phù hợp với cao độ đường giao thông, phù hợp với cao độ hệ đường.

- Hướng dốc tổng thể của san nền chủ yếu theo hướng từ Đông sang Tây, từ Nam xuống Bắc trùng với hướng dốc của lưu vực thoát nước. Nước mặt được thu gom vào các tuyến cống, sau đó xả ra mương tiêu đất hiện trạng ở phía Tây Bắc khu đất.

#### *b. Thoát nước mưa*

Mạng lưới thoát nước mưa gồm có các hố thu nước bên trên đây lưới thu nước, các giếng thăm và đường cống thoát nước. Nước mưa được thu gom từ bề mặt vào các lưới thu lòng đường đặt dọc theo 2 bên mép đường với khoảng cách  $\leq 30$  m một giếng. Sau đó nước mưa sẽ theo các tuyến cống nhánh, cống chính xả vào mương hoàn trả ở phía Tây. Cống thoát nước mưa chính và nhánh được đặt trên hè dọc theo các tuyến đường giao thông của dự án. Mạng lưới cống thoát nước mưa được thiết kế tận dụng tối đa độ dốc tự nhiên và san nền của dự án.

### **7.2. Quy hoạch giao thông**

- Đường trục chính:

+ Mặt cắt (1-1) rộng 44,0m; trong đó lòng đường tuyến chính rộng 15,0m; lòng đường gom 2 bên rộng  $2 \times 7,5 = 15,0$ m; dải phân cách giữa tuyến chính và đường gom 2 bên rộng  $2 \times 2,0 = 4,0$ m, hè đường 2 bên rộng  $2 \times 5,0 = 10,0$ m.

+ Mặt cắt (3-3) rộng 27,0m; trong đó lòng đường rộng 15,0m; hè đường 2 bên rộng  $2 \times 6,0 = 12,0$ m.

- Đường đối ngoại:

+ Mặt cắt (2-2) rộng 30,0m; trong đó lòng đường rộng  $2 \times 8,5 = 17,0$ m; dải phân cách rộng 3,0m; hè đường 2 bên rộng  $2 \times 5,0 = 10,0$ m.

- Đường nội bộ:

+ Mặt cắt (4-4) rộng 17,5m; trong đó lòng đường rộng 7,5m; hè đường 2 bên rộng  $2 \times 5,0 = 10,0$ m.

- Bố trí 2 bãi đỗ xe công cộng trong khu đô thị, diện tích cụ thể như sau: P:01: 2.389,67 m<sup>2</sup>; P02: 891,46 m<sup>2</sup>. Tổng diện tích bãi đỗ xe trong đồ án khoảng 3.281,13 m<sup>2</sup>.

### **7.3. Quy hoạch hệ thống cấp nước**

#### *\* Nguồn cấp nước*

Nguồn cấp nước cho khu quy hoạch được lấy từ nhà máy nước sạch Vĩnh Hùng với Q = 9.000 m<sup>3</sup>/ngđ. Điểm đầu nối cấp nước đặt trên hè đường ở phía Tây Bắc khu đất quy hoạch.

#### *\* Giải pháp cấp nước*

Đường ống cấp nước cho dự án là đường ống cấp nước chung với hệ thống cấp nước chữa cháy. Các tuyến ống dẫn chính được thiết kế thành mạng vòng đảm bảo cấp nước liên tục.

Ống cấp nước sinh hoạt sử dụng ống nhựa HDPE có đường kính từ D25-D110mm. Đường ống cấp nước được chôn sâu 0,5m với các tuyến ống dịch vụ, sâu 0,9m đối với các tuyến ống phân phối (khoảng cách từ mặt đất đến đáy ống). Ống qua đường đặt lồng trong ống thép.

Hệ thống cấp nước chữa cháy là hệ thống chữa cháy áp lực thấp. Khi có cháy, xe chữa cháy đến lấy nước từ trụ nước chữa cháy được bố trí nằm dọc trên hè hoặc tại các ngã ba, ngã tư. Khoảng cách giữa các trụ nước chữa cháy từ 100-120m.

### **7.4. Quy hoạch cấp điện**

*\* Nguồn điện:* Cấp điện cho khu dân cư án là trạm trung gian Vĩnh Minh công suất 1x7.5+1x25MVA-35/22(10)KV. Điểm đầu nối cấp điện thông qua vị trí cột điện trung thế hoàn trả ở phía Nam của đồ án.

#### *\* Lưới điện trung thế 22kV:*

- Lưới điện 22kV hiện đang cắt qua khu đất quy hoạch sẽ được hạ ngầm đường dây trung thế: Cấp dịch chuyển dùng cáp 3 pha loại Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W- 20/35(40,5)kV, tiết diện cáp đường trục  $\geq 240\text{mm}^2$  và tiết diện cáp đường nhánh  $\geq 95\text{mm}^2$ .

- Lưới điện trung thế cấp cho khu vực dự án sẽ được đi ngầm trên vỉa hè và luồn trong ống nhựa xoắn cấp đến các trạm biến áp.

*\* Lưới điện hạ thế:* Lưới hạ thế khu vực sử dụng cáp ngầm được luồn trong ống nhựa xoắn chịu lực đi trong rãnh cáp hạ thế. Cáp ngầm từ tủ phân phối cáp đến các tủ điện hạ áp trong khu vực cấp điện được chia thành các lộ. Cáp ngầm sử dụng là loại 0,6/1 kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC có tiết diện từ 50 mm<sup>2</sup> đến 240 mm<sup>2</sup>. Bố trí tủ điện hạ thế tối đa 12 công tơ tại các rãnh hạ tầng sau nhà, vỉa hè. Mỗi tủ hạ thế sẽ để trống từ 1 đến 2 vị trí để phục vụ lắp đặt điện 3 pha sau này.

#### *\* Trạm biến áp:*

+ Trạm biến áp 01 gồm 02 máy biến áp công suất 2x400KVA;

- + Trạm biến áp 02 gồm 02 máy biến áp công suất 2x560KVA.
- Bán kính phục vụ các máy biến áp  $\leq 300m$ .
- Sử dụng trạm Kios hoặc trạm Compact. Trạm biến áp hiện trạng bên trong ranh giới lập quy hoạch sẽ được hoàn trả chi tiết trong bản vẽ quy hoạch cấp điện.

### **7.5. Thoát nước thải, xử lý chất thải rắn**

Trạm xử lý nước thải dùng công nghệ vi sinh để xử lý nước thải. Nước thải sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn Cột A của QCVN14:2008/BTNMT trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

Mạng lưới thoát nước thải gồm các tuyến ống D300mm chạy dọc trên hè các tuyến đường để về khu vực trạm xử lý. Trên dọc tuyến ống thoát nước thải bố trí các hố ga thăm, khoảng cách giữa các hố ga là 15m - 30m. Mạng lưới đường ống thoát nước thải được thiết kế tận dụng tối đa độ dốc tự nhiên và san nền của dự án.

Phương thức thu gom chất thải rắn: Chất thải sinh hoạt được công ty hoặc xí nghiệp môi trường thu gom trực tiếp bằng xe đẩy tay theo giờ cố định hoặc thu gom vào các thùng rác và container kín có dung tích 0,4 - 1 m<sup>3</sup> (thu gom hàng ngày). Số lượng, vị trí các thùng và container chứa rác được tính toán theo bán kính phục vụ khoảng 100m. Ở các nơi công cộng như khu vực cây xanh, đường trục chính..., đặt các thùng rác nhỏ có nắp kín với khoảng cách 100m/thùng.

### **7.6. Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động**

#### **\* Trạm BTS:**

- Sử dụng trạm hình cây phù hợp cảnh quan, thân thiện với môi trường. Tại ngã ba, ngã tư dùng hình cột đèn.

+ Dự kiến các vị trí xây dựng trạm BTS để đảm bảo khi sử dụng công nghệ 4G, 5G đáp ứng được nhu cầu của khách hàng.

+ Quy hoạch 02 trạm BTS đa năng thân thiện môi trường (ở vị trí bãi đỗ xe, cây xanh, vườn hoa) đảm bảo bán kính phục vụ khoảng  $\leq 200m/1$  trạm.

#### **\* Mạng ngoại vi:**

Xây dựng hệ thống công bề theo nguyên tắc tổ chức mạng ngoại vi và có khả năng cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông khác sử dụng công bề để phát triển dịch vụ. Hạ ngầm tất cả các loại cáp xuống vỉa hè, trên đường nội bộ có mặt cắt nhỏ, đồng bộ với các cơ sở hạ tầng khác. Hệ thống thông tin liên lạc sử dụng công nghệ hiện đại, được thiết kế theo kiểu module, có cấu trúc gọn nhẹ, có khả năng đáp ứng việc thay đổi về tần số và công nghệ.

#### **\* Mạng Internet:**

Xây dựng hệ thống công, bề cáp ngầm phục vụ các doanh nghiệp viễn thông, internet kéo cáp đến các hộ dân bao gồm xây dựng hệ thống trục chính, hệ thống trục nhánh, các bề cáp và các ganivo kéo cáp, bố trí vị trí lắp đặt tủ cáp để đảm bảo cho việc kéo cáp đến tận hộ dân được dễ dàng, thuận lợi.



**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. UBND xã Vĩnh Thịnh phối hợp Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Vĩnh Lộc tổ chức công bố rộng rãi nội dung quy hoạch chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để nhân dân biết, kiểm tra, giám sát và thực hiện.

2. Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Vĩnh Lộc có trách nhiệm:

- Tổ chức bàn giao hồ sơ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc (thành phần hồ sơ theo quy định hiện hành, hồ sơ tổ chức lấy ý kiến cộng đồng dân cư và các hồ sơ, văn bản pháp lý khác có liên quan) cho địa phương, phòng Kinh tế và Hạ tầng làm cơ sở để quản lý và tổ chức thực hiện theo quy hoạch được duyệt.

- Tổ chức đưa mốc giới quy hoạch ra ngoài thực địa (cắm mốc, định vị ranh giới quy hoạch, tìm tuyến, lộ giới các trục giao thông chính,...) quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Phòng Kinh tế và Hạ tầng và các ngành, đơn vị liên quan có trách nhiệm hướng dẫn, quản lý thực hiện theo quy hoạch và các quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2607/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Lộc.

Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng; Chủ tịch UBND xã Vĩnh Thịnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND huyện (để B/c);
- Lưu: VT, KTHT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trịnh Xuân Thắng**